

Số: /GPMT-CNCCN

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của HĐND thành phố Hà Nội về việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Tokyo Micro Việt Nam tại Văn bản số 2010/CV ngày 20/10/2024 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của Cơ sở: “Công ty TNHH Tokyo Micro Việt Nam” và các hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Xây dựng và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Tokyo Micro Việt Nam, địa chỉ trụ sở chính: Lô B16, Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở: “Công ty TNHH Tokyo Micro Việt Nam” tại Lô B16, Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội, Việt Nam với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Công ty TNHH Tokyo Micro Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô B16, Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp: 0101422368 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 27/5/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 07/02/2025; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 9838345163 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội (nay là Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội) cấp chứng nhận lần đầu ngày 27/5/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 8 ngày 18/8/2025.

1.4. Mã số thuế: 0101422368.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công và lắp ráp mô tơ lõi, mô tơ bước.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Diện tích đất sử dụng: 12.433 m².

- Nhóm dự án: Cơ sở tương đương dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định Luật đầu tư công).

- Cơ sở tương đương dự án nhóm II (theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

- Công suất cơ sở:

+ Mô tơ lõi: 11.000.000 bộ sản phẩm/năm (tương đương 220 tấn sản phẩm/năm).

+ Mô tơ bước: 23.000.000 bộ sản phẩm/năm (tương đương 690 tấn sản phẩm/năm).

- Quy trình sản xuất của cơ sở:

+ Quy trình sản xuất Mô tơ bước:

Nguyên liệu đầu vào → Tạo hình Bobin → Cắt công → tạo hình nhiệt → cắt chân cắm → làm sạch bavaria → quấn dây → hàn thiếc → kiểm tra điện trở, ngoại hình → hàn bracket → dập trục đỡ A → dập Bobin → Tra mỡ trục đỡ A → Dập Shaft → Dập cụm đầu nối → tra keo nam châm → sấy → nhiễm từ → lắp Mg roto → lắp trục đỡ B → Tra mỡ trục đỡ B → Hàn Itabane → lắp Yoku → Hàn Lazer → kiểm tra, ngoại hình và tính năng → In → kiểm tra xuất hàng → xuất hàng.

+ Quy trình sản xuất Mô tơ lỗi:

Dập Shaft → Rửa → Kiểm tra độ rung → Lắp Coa Busing → Dập tấm Commutator → Quấn dây → Dập Commutator → Lắp chụp bảo vệ → Hàn thiếc → Tháo nắp chụp → Hàn vòng ringu → Rửa → Kiểm tra cách điện → đánh bóng comi → Kiểm tra kích thước dập → kiểm tra bề mặt dập Commutator → tra dầu → cắm vòng chắn dầu → tra dầu vào Shaft → lắp tấm đỡ → dập trục → dập chân cắm → dán tấm hút → lắp Mg → nhiễm từ Mg → sấy nhiệt → dập trục đỡ → nén trục đỡ → nhiễm từ → Lắp Endo Kaba/Case/ Rotor → Nén case → kiểm tra tổng thể tính năng → dập trục bánh răng → kiểm tra kích thước → tra mỡ → lắp bánh răng → tra mỡ → lắp bánh răng trục → dập trục → lắp bracket → kiểm tra bánh răng → dập trục hãm → tra mỡ → dập bánh răng → kiểm tra kích thước dập → hàn dây dẫn → in → dán mác in → bắt vít motor → dập bánh răng lực → kiểm tra tổng thể → kiểm tra xuất hàng → đóng gói → đóng gói xuất hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Tokyo Micro Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Tokyo Micro Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội, các cơ quan chức năng nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội để được hướng dẫn.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Phòng Xây dựng và Môi trường tham mưu để phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội, UBND xã Thiên Lộc và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND Thành phố
- PCT UBND TP Nguyễn Mạnh Quyền (để b/c);
- Văn phòng UBNDTP
- Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội (để ph/h);
- UBND xã Thiên Lộc
- Trưởng ban (để b/c);
- Phòng CSTT (để đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Ban Quản lý);
- Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long;
- Công ty TNHH Tokyo Micro Việt Nam;
- Phòng HTĐT, QLDN (để ph/h);
- Lưu: VT, XDMT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Đinh Trần Quân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải phát sinh tại Cơ sở của Công ty TNHH Tokyo Micro Việt Nam sau khi qua xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 30m³/ngày.đêm, được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long; không xả nước thải trực tiếp ra ngoài môi trường.

- Chủ cơ sở đã có thỏa thuận đầu nối và ký Hợp đồng thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt với Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long (là chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Thăng Long và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 30 m³/ngày.đêm, cụ thể như sau:

+ Nguồn số 1: Nước thải từ hoạt động nhà bếp hoạt động tại Cơ sở → đường ống nhựa PVC 100A → Bể tách mỡ (V=2m³) → Bể gom 2 ngăn (V=48 m³) → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 30 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 2: Nước thải từ nhà vệ sinh của công nhân viên hoạt động tại Cơ sở → đường ống nhựa PVC 100A → hố bit → bể gom 2 ngăn (V=48 m³) → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 30 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý sơ bộ (qua bể tách mỡ, hố bit, bể gom 02 ngăn) → Bể điều hoà → Bể thiếu khí 1 → Bể hiếu khí 1 → Bể thiếu khí 2 → Bể hiếu khí 2 → Bể trung gian, bể lắng → Bể trữ trùng → Hố gom đầu nối → Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

- Công suất hệ thống: 30 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Vi sinh, Chlorine, Methanol.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho hệ thống xử lý nước thải; thường xuyên kiểm tra tình trạng nước thải tại điểm đầu nối; bố trí nhân viên có chuyên môn phụ trách vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Có biện pháp ứng phó sự cố đối với nước thải trong các trường hợp lưu lượng nước thải tăng, chất lượng nước thải đầu ra không đạt yêu cầu, sự cố liên quan đến nứt vỡ đường ống thu gom và thoát nước thải; trang bị một số thiết bị chủ yếu có nguy cơ mài mòn, thường xuyên bị hư hỏng để kịp thời thay thế khi gặp sự cố. Khi sự cố xảy ra, không xả nước thải ra môi trường và kịp thời thực hiện các biện pháp khắc phục; trong trường hợp không thể khắc phục sự cố, báo cáo với Chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp và thuê đơn vị đủ chức năng vận chuyển xử lý theo quy định.

- Nước thải sau xử lý tại Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 30m³/ngày.đêm → Đường ống BTCT D150 → Đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của Khu công nghiệp Thăng Long (qua 01 điểm đầu nối, tọa độ: X=2 336 344; Y=580 461 theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°, múi chiếu 3°).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

- Thời điểm dự kiến bắt đầu vận hành thử nghiệm: Tháng 10 năm 2025.

- Thời điểm dự kiến kết thúc vận hành thử nghiệm: Tháng 12 năm 2025.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 30 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí

- Tại bể điều hoà của hệ thống xử lý nước thải.

- Tại hố gom đầu nối nước thải sau xử lý trước khi đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Thăng Long.

2.2.2. Các thông số giám sát và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm: Theo tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và khoản 8

Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, việc quan trắc chất chất thải do chủ cơ sở quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nổi, tiếp nhận nước thải của Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Thăng Long, không xả trực tiếp ra môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nổi nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long để tiếp tục xử lý.

3.3. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất vận hành hiệu quả hệ thống xử lý nước thải.

3.4. Vận hành hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải đảm bảo các yêu cầu về thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Nhà máy.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải.

3.6. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải đến cơ quan cấp phép trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình để theo dõi và giám sát. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này, báo cáo về Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội trước khi thực hiện việc thay đổi.

3.7. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi cơ quan cấp giấy phép môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng năm 2025
của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- Nguồn số 1: Khí thải từ khu vực phòng rửa dây chuyền sản xuất Mô tơ lõi.
- Nguồn số 2: Khí thải từ khu vực hàn 1 xưởng số 1 (từ các công đoạn sấy UV, hàn vòng chống rung, hàn thiếc, nhúng thiếc của các dây chuyền DC, ST2, ST4, ST5, ST6, 12T).
- Nguồn số 3: Khí thải từ khu vực hàn 2 xưởng số 1 (từ các công đoạn hàn dây, nhúng thiếc Bobin, hàn thiếc dây của các dây chuyền DC, ST1, ST2, ST3, ST4, ST5, ST6, 12T).
- Nguồn số 4: Khí thải từ khu vực hàn 3 xưởng số 1 (từ các công đoạn nhúng thiếc Bobin, hàn thiếc dây của các dây chuyền ST9, ST10, ST11, ST12, ST13, ST14, quấn dây, ZD4).
- Nguồn số 5: Khí thải từ khu vực hàn 4 xưởng số 1 (từ các công đoạn hàn bản mạch, nhúng thiếc Bobin, sấy UV của các dây chuyền ST7, ST8, ST9, ST11, ST13, ST14, ZD1, ZD2, ZD3, ZD4).
- Nguồn số 6: Khí thải từ khu vực hàn 1 phòng sạch xưởng số 2 (từ các công đoạn hàn, nhúng thiếc Bobin, sấy UV của các dây chuyền 03V, IR1, IR2, IR3, IR4).
- Nguồn số 7: Khí thải từ khu vực hàn 2 phòng sạch xưởng số 2 (từ các công đoạn hàn của các dây chuyền IR5, IR6, IR7, IR8, IR9, IR13, IR14).
- Nguồn số 8: Khí thải từ khu vực hàn 3 phòng sạch xưởng số 2 (từ các công đoạn hàn của các dây chuyền IR10, IR11, IR12, IR16, IR17).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ nguồn số 1 (Hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính số 01), toạ độ xả thải: X= 2336367; Y=580437.
- Dòng khí thải số 02: tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ nguồn số 02 (Hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính số 02), toạ độ xả thải: X= 2336369; Y=580431.
- Dòng khí thải số 03: tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ nguồn số 03 (Hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính số 03), toạ độ xả thải: X= 2336373; Y= 580429.

- Dòng khí thải số 04: tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ nguồn số 04 (Hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính số 04), tọa độ xả thải: X= 2336382; Y= 580427.

- Dòng khí thải số 05: tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ nguồn số 05 (Hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính số 05), tọa độ xả thải: X= 2336387; Y= 580425.

- Dòng khí thải số 06: tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ nguồn số 06 (Hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính số 06), tọa độ xả thải: X= 2336469; Y= 580437.

- Dòng khí thải số 07: tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ nguồn số 07 (Hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính số 07), tọa độ xả thải: X= 2336471; Y= 580446.

- Dòng khí thải số 08: tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ nguồn số 08 (Hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính số 08), tọa độ xả thải: X= 2336475; Y= 580456.

(Theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°00', múi chiều 3°)

Tất cả các vị trí xả khí thải của các dòng khí thải đều nằm trong khuôn viên của Cơ sở “Công ty TNHH Tokyo Micro Việt Nam”.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 2.500 m³/h.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 3.300 m³/h.

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 3.300 m³/h.

- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 3.300 m³/h.

- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 3.300 m³/h.

- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 3.300 m³/h.

- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 3.300 m³/h.

- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 3.300 m³/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: xả liên tục 24/24 giờ hoặc gián đoạn theo chế độ làm việc của cơ sở.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng thải số 01				
1	Lưu lượng	m ³ /h	2.500	1 lần/năm ⁽³⁾	Không thuộc đối tượng phải thực hiện ⁽⁴⁾
2	n- Hexan	mg/Nm ³	450 ⁽²⁾		
II	Dòng thải số 02, 03, 04, 05, 06, 07 và 08				
1	Lưu lượng	m ³ /h	3.300		
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	140 ⁽¹⁾		
3	CO	mg/Nm ³	800 ⁽¹⁾		
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680 ⁽¹⁾		
5	SO ₂	mg/Nm ³	350 ⁽²⁾		
6	Cu và hợp chất tính theo Cu	mg/Nm ³	8 ⁽²⁾		

(1): Giá trị giới hạn áp dụng theo QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội, với các hệ số $K_p=1,0$ ($P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$) và $K_v=0,7$ (đối với thông số: Bụi tổng, SO₂), $K_v=0,8$ (đối với thông số Cacbon oxit (CO), Nitơ oxit (NO_x) tính theo NO₂, Đồng và hợp chất, tính theo Cu).

(2): Giá trị giới hạn áp dụng theo QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

(3): Theo đề nghị của Chủ Cơ sở.

(4): Theo quy định tại Điều 98 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Ghi chú: kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp và các Quy chuẩn địa phương (nếu có).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn bụi, khí thải số 01 (Khí thải từ khu vực phòng rửa) → Ống nhánh thu gom khí qua 01 chụp hút → Quạt hút → Hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính số 01 → Ống thoát khí ra ngoài môi trường.

- Nguồn bụi, khí thải số 02 (Khí thải từ khu vực hàn 1 xưởng số 1) → Ống nhánh thu gom khí qua các chụp hút (10 ống thu gom, 10 chụp hút) → đường ống chung → Quạt hút → Hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính số 02 → Ống thoát khí ra ngoài môi trường.

- Nguồn bụi, khí thải số 03 (Khí thải từ khu vực hàn 2 xưởng số 1) → Ống nhánh thu gom khí qua các chụp hút (09 ống thu gom, 09 chụp hút) → đường ống chung → Quạt hút → Hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính số 03 → Ống thoát khí ra ngoài môi trường.

- Nguồn bụi, khí thải số 04 (Khí thải từ khu vực hàn 3 xưởng số 1) → Ống nhánh thu gom khí qua các chụp hút (09 ống thu gom, 09 chụp hút) → đường ống chung → Quạt hút → Hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính số 04 → Ống thoát khí ra ngoài môi trường.

- Nguồn bụi, khí thải số 05 (Khí thải từ khu vực hàn 4 xưởng số 1) → Ống nhánh thu gom khí qua các chụp hút (11 ống thu gom, 11 chụp hút) → đường ống chung → Quạt hút → Hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính số 05 → Ống thoát khí ra ngoài môi trường.

- Nguồn bụi, khí thải số 06 (Khí thải từ khu vực hàn 1 phòng sạch xưởng số 2) → Ống nhánh thu gom khí qua các chụp hút (07 ống thu gom, 07 chụp hút) → đường ống chung → Hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính số 06 → Quạt hút → Ống thoát khí ra ngoài môi trường.

- Nguồn bụi, khí thải số 07 (Khí thải từ khu vực hàn 2 phòng sạch xưởng số 2) → Ống nhánh thu gom khí qua các chụp hút (08 ống thu gom, 08 chụp hút) → đường ống chung → Hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính số 07 → Quạt hút → Ống thoát khí ra ngoài môi trường.

- Nguồn bụi, khí thải số 08 (Khí thải từ khu vực hàn 3 phòng sạch xưởng số 2) → Ống nhánh thu gom khí qua các chụp hút (05 ống thu gom, 05 chụp hút) → đường ống chung → Hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính số 08 → Quạt hút → Ống thoát khí ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính số 01, 02, 03, 04 và 05 (05 hệ thống có quy trình tương tự nhau): Bụi và khí thải → Chụp hút → Đường ống thu gom → Quạt hút → Hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thoát khí → Môi trường.

+ Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 06, 07 và 08 (03 hệ thống quy trình tương tự nhau): Bụi và khí thải → Chụp hút → Ống thu gom → Hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống hấp thụ bằng than hoạt tính số 01: 2.500 m³/h.

+ Hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính số 02: 3.300 m³/h.

- + Hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính số 03: 3.300 m³/h.
- + Hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính số 04: 3.300 m³/h.
- + Hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính số 05: 3.300 m³/h.
- + Hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính số 06: 3.300 m³/h.
- + Hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính số 07: 3.300 m³/h.
- + Hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính số 08: 3.300 m³/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tắm lọc than hoạt tính hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ kiểm tra thiết bị quạt hút, ống dẫn khí, các thiết bị xử lý và theo dõi thường xuyên quá trình vận hành của hệ thống, thiết bị, thay thế định kỳ các vật liệu, hóa chất tiêu hao, vật liệu cần thay thế theo đúng yêu cầu kỹ thuật, nhằm đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho đến khi khắc phục được sự cố, đảm bảo không được gây ô nhiễm ra môi trường không khí.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

- Thời gian dự kiến bắt đầu: tháng 10/2025.
- Thời gian dự kiến kết thúc: tháng 12/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 08 hệ thống xử lý bụi, khí thải

- + Hệ thống hấp thụ bằng than hoạt tính số 01: 2.500 m³/h.
- + Hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính số 02: 3.300 m³/h.
- + Hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính số 03: 3.300 m³/h.
- + Hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính số 04: 3.300 m³/h.

+ Hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính số 05: 3.300 m³/h.

+ Hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính số 06: 3.300 m³/h.

+ Hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính số 07: 3.300 m³/h.

+ Hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính số 08: 3.300 m³/h.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: tại ống thoát khí thải theo vị trí được cấp phép tại phần A phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, việc quan trắc do chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 01 mẫu đơn (01 mẫu bụi và khí thải đầu ra) đối với Hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính số 01 và 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định đối với Hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính số 02, 03, 04, 05, 06, 07 và 08 (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm; vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.3. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý bụi, khí thải của dự án.

3.4. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng cho máy phát điện phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3.5. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sàn thao tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

3.6. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải đến cơ quan cấp phép trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình để theo dõi và giám sát. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường

này, báo cáo về Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội trước khi thực hiện việc thay đổi.

3.7. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi cơ quan cấp giấy phép môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.8. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đảm bảo yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này ra môi trường và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực tạo hình Boobin (từ hoạt động của máy tạo hình).
- Nguồn số 02: Khu vực đóng gói (từ hoạt động của máy đóng đai).
- Nguồn số 03: Khu vực xì khay (từ hoạt động của máy xì bụi).

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

2.1.1. Tiếng ồn bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (thời gian áp dụng từ ngày cấp phép đến hết ngày 31/12/2026)

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ - 21 giờ	Từ 21 giờ - 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.1.2. Tiếng ồn bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 26:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (thời gian áp dụng từ ngày 01/01/2027)

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 6h00)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

2.2. Độ rung:

2.2.1. Độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (thời gian áp dụng từ ngày cấp phép đến hết ngày 31/12/2026)

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

2.2.2. Độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 27:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (thời gian áp dụng từ ngày 01/01/2027)

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (từ 06 giờ đến trước 22 giờ)	Đêm (từ 22 giờ đến trước 06 giờ)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại các khu vực phát sinh tiếng ồn lớn.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm thiểu độ rung.
- Sử dụng máy móc, thiết bị hiện đại, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo các thông số kỹ thuật.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn hỏng	16 01 06	400
2	Dầu truyền nhiệt thải	17 03 03	500
3	Ắc quy chì thải	19 06 01	50
4	Chất thải y tế	13 01 01	50
5	Các chi tiết thiết bị điện, điện tử	19 02 06	200
6	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	56
Tổng			1.256

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn thông thường có khả năng tái chế (kim loại sắt, thép, đồng, nhôm, thiếc, các loại nhựa khác,...)	13.311
2	Chất thải rắn thông thường khác	2
Tổng		13.313

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 200 tấn/năm.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Cát thải	07 03 08	2.000

2	Giẻ lau dính hoá chất	18 02 01	1.500
3	Giấy dính hoá chất	18 01 01	1.500
4	Ethanol thải có dính thành phần nguy hại	19 05 04	3.000
5	Dung dịch thải (phát sinh công đoạn đánh bóng)	19 12 02	1.000
6	Chất tẩy rửa thải	07 01 06	2.000
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	500
8	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	50
9	Hộp đựng mực thải	08 02 04	100
10	Keo thải, dung dịch nhựa thông	11 03 01	200
Tổng			11.850

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Kho lưu chứa: 01 kho chứa bố trí bên ngoài xưởng sản xuất, phía Đông Bắc của cơ sở.

- Diện tích: 25 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: kết cấu mái che, tường bao quanh, nền bê tông chống thấm, độ cao nền đảm bảo không bị ngập; có rãnh thu bao quanh dẫn về hố thu để tránh rò rỉ chất thải dạng lỏng; có cửa khóa, có biển cảnh báo chất thải nguy hại, dán mã chất thải theo quy định; có trang bị dụng cụ bảo hộ và phương tiện, thiết bị PCCC theo quy định.

- Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Khu vực lưu chứa: 01 khu vực nằm bên ngoài khu vực xưởng sản xuất

- Diện tích: 30 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: kết cấu mái che bê tông cốt thép, tường bao quanh, nền có chống thấm, độ cao nền cao hơn nền sân đường xung quanh đảm bảo không bị ngập lụt, tường xây gạch, mái đổ bê tông cốt thép.

- Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Khu vực lưu giữ: 01 khu vực bố trí bên ngoài khu vực xưởng sản xuất.
- Diện tích khu lưu giữ: 10 m².
- Thiết kế, cấu tạo của các khu lưu giữ: có mái che.
- Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng và thực hiện phương án phòng chống, ứng phó sự cố hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125, Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Định kỳ kiểm tra các thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải, khí thải; thường xuyên theo dõi quá trình hoạt động bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống xử lý nước thải, khí thải; đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

4. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường để có biện pháp quản lý phù hợp. Trường hợp chất thải công nghiệp phải kiểm soát chưa được phân định thì được quản lý như chất thải nguy hại.

5. Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, đảm bảo không được gây ô nhiễm môi trường và thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường để có biện pháp khắc phục kịp thời.

6. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu vệ sinh môi trường và theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phải luôn đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp phân loại rác thải tại nguồn.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn vệ sinh thực phẩm, quản lý hóa chất và phòng cháy chữa cháy, cứu nạn cứu hộ theo quy định hiện hành.

4. Công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đấu nối và xử lý sơ bộ nước thải đạt yêu cầu quy định của Khu công nghiệp Thăng Long.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường).

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

